

# 35 NĂM QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN

TRẦN ANH PHƯƠNG\*

Việt Nam và Nhật Bản là hai nước cùng ở khu vực Đông Á có nhiều nét tương đồng về địa lý tự nhiên và đời sống văn hoá - xã hội nên từ nhiều thế kỷ qua đã có các mối quan hệ giao lưu phát triển trong nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế. Nhân kỷ niệm 35 năm ngày thiết lập chính thức quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt-Nhật (21/9/1973 - 21/9/2008), bài viết này góp phần nghiên cứu, đánh giá tiến trình phát triển quan hệ kinh tế giữa hai nước trong khoảng thời gian đó, đặc biệt lưu ý đến thời kỳ Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới từ cuối năm 1986 đến nay. Phần cuối bài sẽ là dự báo triển vọng quan hệ kinh tế giữa hai nước và đề xuất giải pháp cho sự phát triển đó.

## I. TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN 35 NĂM QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN

Mặc dù quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản đã được chính thức thiết lập kể từ ngày 21/9/1973, song do nhiều nguyên nhân lịch sử và

đương đại khác nhau cùng chi phối, trong đó phải kể đến nguyên nhân cơ bản nhất là mỗi nước đều thuộc về một hệ thống chính trị-xã hội khác biệt, nên từ đó đến nay quan hệ giữa hai nước cũng đã từng trải qua những bước thăng trầm trong sự phát triển. Căn cứ vào động thái đó, ta có thể phân chia tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước trong 35 năm qua theo các giai đoạn sau: Từ năm 1973-1978; 1979-1991; và từ năm 1992 đến nay (2008).

### 1. Giai đoạn 1973 - 1978

Khi này, trước năm 1975 do chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ gây ra, hai miền Nam - Bắc Việt Nam còn bị chia cắt và thuộc về hai hệ thống chính trị-xã hội đối lập nhau, nên quan hệ Việt- Nhật nói chung và quan hệ kinh tế giữa hai nước nói riêng chưa có điều kiện phát triển. Chỉ từ sau ngày 30/4/1975, khi đất nước Việt Nam đã thống nhất, quan hệ giữa hai nước mới từ đó được nâng dần lên. Tháng 10/1975 và tháng 1/1976, Việt Nam và

\* TS. Trần Anh Phương, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam

Nhật Bản đã trao đổi Đại sứ quán ở thủ đô của mỗi nước. Chính phủ Nhật Bản đã ký thoả thuận về việc bồi thường chiến tranh cho Việt Nam với danh nghĩa viện trợ không hoàn lại 13,5 tỷ yên (tương đương 49 triệu USD). Tiếp theo đó, trong hai năm 1977-1978, Chính phủ hai nước đã ký kết thoả thuận về việc Việt Nam nhận trả nợ cũ của Chính quyền Sài Gòn trước đây 20,8 tỷ yên, Nhật Bản cam kết viện trợ không hoàn lại 16 tỷ yên cho Việt Nam trong 4 năm (kể từ năm 1978) và cho Việt Nam vay 20 tỷ yên trong 2 năm 1978-1979. Tính đến hết năm 1978, phía Nhật Bản đã cho Việt Nam vay 10 tỷ yên, viện trợ không hoàn lại 4 tỷ yên. Phía Việt Nam cũng đã trả gần 3 tỷ yên nợ cũ của Chính quyền Sài Gòn.

Các quan hệ khác như trao đổi kinh tế thương mại, giao lưu văn - hoá xã hội những năm này tuy vẫn diễn ra nhưng nhìn chung chỉ là khởi sắc ban đầu, do đó chưa đáng kể.

## 2. Giai đoạn 1979 - 1991

Đây là giai đoạn “lạnh nhạt” và đây khó khăn đã diễn ra trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Nguyên nhân chủ yếu vì vấn đề Campuchia. Do không đồng quan điểm với Việt Nam, phía Nhật Bản đã đơn phương ngừng các mối quan hệ chính thức, đồng kết các khoản viện trợ đã cam kết, đưa ra yêu cầu Việt Nam phải rút quân khỏi Campuchia làm điều kiện để phía Nhật mở lại viện trợ. Mặt khác, Nhật Bản đã phối hợp với Mỹ và phương Tây thực hiện bao vây cấm vận kinh tế Việt Nam, ngăn cản các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế cho Việt Nam vay tiền...

Trên thực tế, sự “lạnh nhạt” cùng với các biện pháp “cứng rắn” trên đây của Nhật Bản đối với Việt Nam như nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã cho rằng có phần chủ yếu là do ảnh hưởng của Mỹ từ những ràng buộc bởi Hiệp ước liên minh Nhật - Mỹ đã được hai bên ký kết từ sau Thế chiến thứ hai, chứ không hẳn là vì ý muốn chủ quan của Nhật Bản. Có hai lý do chính giải thích cho vấn đề này: *Thứ nhất*, Nhật Bản khi này đã luôn mong muốn thực thi một chính sách đối ngoại nhằm nâng cao vị thế chính trị nước lớn trên thế giới, nhất là ở châu Á, đặc biệt là ở Đông Á, mà Việt Nam như đã biết là một quốc gia cộng sản có vị trí, vai trò quan trọng nhiều mặt lại vừa đánh thắng Mỹ... nên Nhật Bản không thể không muốn có quan hệ với Việt Nam; *Thứ hai*, như đã biết, Nhật Bản và Việt Nam là hai nước vốn đã các mối quan hệ giao lưu từ lâu đời, nhất là trong lĩnh vực kinh tế thương mại đã đem lại nhiều lợi ích lớn cho cả hai nước, đặc biệt là cho phía Nhật do là nước nghèo tài nguyên, vì thế Nhật Bản rất cần duy trì các quan hệ hợp tác phát triển với Việt Nam.

Chính vì thế, mặc dù “lạnh nhạt và cứng rắn” với Việt Nam nhưng suốt thời gian này Nhật Bản vẫn tiếp tục “giữ cầu” quan hệ với Việt Nam. Cho đến khi Việt Nam thực thi công cuộc đổi mới theo đường lối mở cửa từ cuối năm 1986 và từng bước rút dần quân đội khỏi Campuchia thì giao lưu hai nước đã được nối lại ngay qua các chuyến thăm Nhật Bản của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch tháng 10/1990, Ngoại trưởng Nhật Bản Nakayama thăm Việt Nam tháng 6/1991. Cùng thời gian này, Nhật Bản

cũng đã nối lại viện trợ nhân đạo, y tế, văn hoá và giáo dục cho Việt Nam nhưng còn ở quy mô nhỏ. Quan hệ kinh tế giữa hai nước vì thế tuy vẫn được duy trì nhưng chưa có gì nổi bật.

### 3. Giai đoạn 1992 - 2008

Từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, bối cảnh thế giới đã có nhiều thay đổi mới: Chiến tranh lạnh giữa hai hệ thống XHCN thế giới và TBN thế giới đã kết thúc sau khi Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu bị tan rã; toàn cầu hoá, khu vực hoá là xu thế phát triển của thời đại, nhất là trong lĩnh vực kinh tế... Các tác nhân bên ngoài này cùng với những nhu cầu phát triển nội sinh từ chính mỗi nước Việt Nam và Nhật Bản, đặc biệt do Việt Nam khi này đã thực hiện công cuộc đổi mới theo đường lối mở cửa, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại và kinh tế đối ngoại nên đã khiến cho quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong giai đoạn này chuyển sang bước ngoặt mới và đã phát triển ngày càng mạnh mẽ hơn trên tất cả mọi lĩnh vực khác nhau.

Thực tế là, sau khi những vướng mắc về vấn đề Campuchia được gỡ bỏ, tháng 11/1992 Chính phủ Nhật Bản đã là nước phát triển đầu tiên tuyên bố nối lại viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam. Cũng kể từ thời điểm này, Nhật Bản đã luôn là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam trong hầu hết các lĩnh vực thương mại, du lịch, đầu tư, viện trợ phát triển...

#### 3.1. Hợp tác thương mại

Đã nhiều năm liền trong gần hai thập niên qua, Nhật Bản luôn là bạn hàng, thị trường lớn nhất của Việt Nam. Chỉ đến

những năm gần đây, do tương quan cạnh tranh giữa các đối tác thay đổi nên Nhật Bản mới chịu lùi xuống vị trí thứ hai hoặc thứ ba, sau Trung Quốc từ năm 2005 và sau cả Mỹ từ năm 2006.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm giữa hai nước trong 5 năm gần đây luôn ở mức từ 5 đến 9 tỷ USD, chiếm tỷ trọng khoảng 14-16% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với tất cả các nước khác trên thế giới. Đáng lưu ý, kim ngạch xuất khẩu của ta sang Nhật đã luôn tăng trưởng với tốc độ cao, trung bình từ 15-20% và từ nhiều năm qua Việt Nam luôn là nước xuất siêu sang Nhật Bản. Cho đến năm 2007 vừa qua, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đã tăng vượt bậc, đạt tới 12,5 tỷ USD, tăng 26,1% so với năm 2006. Trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt khoảng 6,5 tỷ USD, tăng 16,7 % so với năm 2006. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản tăng mạnh đạt khoảng 6 tỷ USD, tăng 38,2%. Nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam đang thu hút nhiều dự án đầu tư từ Nhật Bản với sự chuyển giao công nghệ, máy móc sang Việt Nam của các doanh nghiệp ngày càng tăng.

Trong quan hệ thương mại với Nhật Bản năm 2007, Việt Nam vẫn đạt thặng dư thương mại với hơn 500 triệu USD. Việt Nam có khả năng xuất khẩu khá nhiều mặt hàng như dầu thô, nông sản, thủy sản, đồ gỗ, may mặc, giày dép, thủ công mỹ nghệ... Ngược lại, Nhật Bản cung cấp cho ta máy móc, thiết bị điện, sản phẩm công nghệ cao, sắt thép, hóa chất... phục vụ tốt cho kế hoạch công nghiệp hóa,

hiện đại hóa của nước ta.

Các hoạt động xuất nhập khẩu đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của cả hai nước, đặc biệt là với Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Tuy nhiên, so với nhu cầu và tiềm năng phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn chưa được khai thác triệt để. Trong tổng KNNK của Nhật Bản, cho đến nay hàng hoá Việt Nam vẫn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ bé khoảng 0,6%, trong khi đó tỷ trọng của Trung Quốc là 12,4%, Thái Lan 2,6%, Malaixia 2,7%. Cơ cấu hàng xuất của Việt Nam sang Nhật còn đơn điệu, chủ yếu là nguyên liệu thô và sản phẩm mới qua sơ chế (trên 50%). Nhật Bản đã và đang dành cho Việt Nam chế độ ưu đãi thuế quan GSP, tuy nhiên hàng Việt Nam vào thị trường Nhật vẫn hay gặp phải khó khăn là hệ thống kiểm tra phi thuế chặt chẽ, đặc biệt là các quy định khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh, kiểm dịch. Trong quan hệ song phương hai nước đã dành cho nhau ưu đãi MFN về thuế, song khó khăn lớn nhất hiện nay đối với Việt Nam là phía Nhật Bản vẫn chưa đồng ý ký kết Hiệp định Thương mại tự do. Tuy nhiên khó khăn này đang được cả hai bên nỗ lực giải quyết. Từ ngày 16-18/2/2006 tại Hà Nội, kỳ họp thứ nhất nhóm nghiên cứu hỗn hợp Hiệp định song phương đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) diễn ra và đã thành công tốt đẹp. Cho đến nay, tiến trình hợp tác kinh tế Việt - Nhật đã kết thúc giai đoạn nghiên cứu khả thi về Hiệp định đối tác kinh tế song phương từ cuối tháng 4/2006 và đã bắt đầu vòng đàm phán chính thức đầu tiên tại Tokyo tháng

1/2007, vòng đàm phán thứ hai tại Hà Nội 26/3/2007, vòng đàm phán thứ ba tại Tokyo ngày 04/6/2007, vòng đàm phán thứ tư đã diễn ra tại Hội An - Việt Nam từ 17-22/7/2007 Hà Nội. Vì thế, có thể tương lai rất gần, hai nước Việt - Nhật sẽ ký kết chính thức Hiệp định này và đồng thời một Hiệp định song phương thương mại tự do Việt - Nhật (VJFTA) giữa hai nước cũng sẽ được hoàn tất ký kết. Đồng thời với tiến triển khả quan này, hiện tại Việt Nam với tư cách đã là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), chắc chắn sẽ càng mở ra một thời kỳ mới, tạo cơ hội và động lực cho sự phát triển quan hệ hợp tác kinh tế toàn diện giữa hai nước, trong đó hợp tác thương mại chắc chắn vẫn là lĩnh vực sẽ được tiếp tục phát triển mạnh mẽ, sôi động. Và do đó mục tiêu phấn đấu đạt 15 tỷ USD kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Nhật như các nhà hoạch định chính sách và giải pháp phát triển thương mại của cả hai nước đã đề ra cho năm 2010 hy vọng sẽ trở thành hiện thực.

### 3.2. Hợp tác du lịch

Hơn thập niên qua, lượng khách du lịch Nhật Bản đến Việt Nam ngày càng tăng rất nhanh. Vào năm 1990, lượng khách Nhật du lịch Việt Nam mới có 1.390 lượt người, nhưng đến năm 2002 đã có 275 nghìn lượt khách Nhật Bản đi du lịch Việt Nam, tăng 34,2% so với năm 2001 và chiếm 10,5% tổng lượng du khách vào Việt Nam. Đến năm 2003, do ảnh hưởng của dịch SARS, lượng khách Nhật Bản đi du lịch Việt Nam đã bị giảm hơn 23%, chỉ còn 208 nghìn lượt. Tuy nhiên, nhờ những giải pháp tích cực, đặc biệt là chính sách miễn thị thực đơn phương cho công dân

Nhật Bản, năm 2004 khách du lịch Nhật Bản đi du lịch Việt Nam đã tăng 27,4% so với năm 2003, đạt 267.210 lượt. Năm 2005 đạt 338.509 lượt và 08 tháng đầu năm 2006 đã đạt 234.973 lượt... Năm 2007, trong bảng TOP 10 quốc gia và vùng lãnh thổ có nhiều khách du lịch đến Việt Nam, về cơ bản vẫn giữ nguyên thứ hạng, đó là: Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan và Ôtxtrâyliia.

Mặc dù có động thái thay đổi như vậy, song liên tục từ năm 2000 đến nay tốc độ tăng trưởng bình quân của du khách Nhật đến Việt Nam hàng năm vẫn đạt mức cao, trên 30%. Nhật Bản luôn nằm trong danh sách 5 thị trường gửi khách lớn nhất ở nước ta. Nhật Bản đã trở thành thị trường khách nước ngoài hàng đầu của Du lịch Việt Nam về hiệu quả kinh tế và chỉ đứng sau Trung Quốc về lượng khách. Tuy nhiên, theo thông báo mới đây của Tổng cục Du lịch, đã có khoảng 169.640 lượt du khách Nhật đến Việt Nam trong 6 tháng đầu năm nay, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Đây là động thái trái ngược với 4 năm trước đó khi lượng du khách Nhật tăng đều đặn với tốc độ 27,5% trong năm 2004, 20% trong năm 2005, 13,4% trong năm 2006 và 9% trong 2007. Xu hướng này cũng cho thấy có sự tăng trưởng chậm dần trong thời kỳ 2004-2007.

Nguyên nhân của tình hình trên chủ yếu do kinh tế Nhật Bản đang trong tình trạng suy thoái chung của toàn cầu nên nhiều người Nhật phải tiết kiệm chi tiêu song cũng có phần là do phía Việt Nam đã có những khiếm khuyết trong công tác tiếp thị, quảng bá du lịch và nhất là do chi phí cho các tour tại Việt Nam đã tiếp tục

gia tăng vì giá thuê phòng khách sạn tăng mạnh, do vậy đã không khuyến khích họ đến Việt Nam.

Đánh giá chung về tiềm năng và triển vọng của thị trường khách Nhật Bản du lịch vào Việt Nam là còn rất lớn. Hàng năm, khách Nhật có nhu cầu du lịch nước ngoài tới 17- 18 triệu người, trong đó riêng đối với khu vực 10 nước ASEAN là khoảng 3,7 - 4 triệu người. Trong số đó, khách Nhật đến Việt Nam mới chỉ trên dưới 0,3 triệu người, chứng tỏ nếu ngành Du lịch Việt Nam tập trung mọi nỗ lực để khai thác thị trường này vẫn còn là tiềm năng rất lớn. Đương nhiên, có một số hạn chế, bất cập về phía chúng ta cần nhanh chóng khắc phục như giá cả thuê nhà ở và một số dịch vụ du lịch kèm theo còn quá cao so với mặt bằng giá khu vực, cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường ở một số địa phương có khu du lịch còn kém chất lượng và thiếu đồng bộ, hướng dẫn viên du lịch vừa thông thạo tiếng Nhật vừa giỏi về văn hoá du lịch vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng kịp nhu cầu của du khách. Đó là chưa kể đến một số tệ nạn xấu đang làm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường du lịch Việt Nam như tệ bắt chẹt, đòi hưởng hoa hồng, nâng giá dịch vụ... của một số người môi giới và cá biệt đã có cả người trong ngành du lịch.

Một trong những giải pháp quan trọng đang được phía ngành Du lịch Việt Nam xúc tiến đó là khuyến khích các nhà đầu tư Nhật Bản thành lập các công ty liên doanh du lịch giữa hai nước, Ngoài ra Du lịch Việt Nam còn phối hợp với ngành thông tin - văn hoá và với nhiều cơ quan hữu quan khác của Việt Nam, với Trung tâm ASEAN - Nhật Bản tại Tôkyô... để

tăng cường nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam tại thị trường Nhật. Hy vọng rằng mối quan hệ hợp tác du lịch Việt - Nhật sẽ ngày càng chặt chẽ, hiệu quả cao hơn. Mục tiêu đón 500.000 lượt khách Nhật/năm vào năm 2008 - 2009 và đón 1 triệu khách Nhật vào năm 2010 sẽ có thể trở thành hiện thực.

### 3.3. Hợp tác đầu tư (FDI)

Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản (JDI) đã vào Việt Nam kể từ năm 1993, khi các tổ chức quốc tế nối lại việc cung cấp viện trợ phát triển (ODA) cho Việt Nam (với nguồn cung cấp ODA lớn nhất là từ Nhật Bản). Tính đến cuối tháng 5/2002, Nhật Bản đã là nước đứng thứ 3 trong số các nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số 386 dự án được cấp phép, vốn đăng ký đạt 4,3 tỷ USD. Đầu tư của Nhật Bản ngay từ năm 1995 đã đạt đỉnh cao với vốn đăng ký 1,22 tỷ USD. Trong những năm 1996-1997 đầu tư trực tiếp của các công ty Nhật đã giảm khoảng 40% so với năm 1995 và đến năm 1999 chỉ có 14 dự án với số vốn đăng ký chỉ đạt 62 triệu USD. Nguyên nhân chủ yếu của sự suy giảm này là do khủng hoảng kinh tế Đông Á 1997-1998 và trực tiếp nền kinh tế Nhật Bản khi đó cũng đang bị chìm sâu trong khủng hoảng kinh tế kéo dài trong suốt cả thập niên 1990. Trong hai năm 2000 và 2001, đầu tư của Nhật Bản đã tăng trở lại với 37 dự án và trên 160 triệu USD vào năm 2001. Nhưng chỉ đến 6 tháng đầu năm 2002, Nhật Bản đã vượt lên đứng thứ 3 trong số các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam khi đó. Cần lưu ý, tuy Nhật Bản đứng thứ 3 (sau Đài Loan và Xingapo) về vốn đầu tư đăng ký tại

Việt Nam, nhưng lại đứng đầu về vốn thực hiện (đạt 3,04 tỷ USD). Do đó, xét thực chất đầu tư của Nhật Bản ngay từ năm 2002 đã là ở vị trí số 1 tại Việt Nam và do đó đã có nhiều đóng góp trực tiếp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả hai nước, đặc biệt là với Việt Nam.

Tuy nhiên cũng như hoạt động thương mại, so với các nước châu Á khác, đầu tư trực tiếp của Nhật Bản ở Việt Nam vẫn chưa tương xứng với khả năng và nhu cầu của cả hai bên. Ngoài ra, đầu tư mới của Nhật Bản vào Việt Nam hiện đang gặp phải sự cạnh tranh mạnh của Trung Quốc và các nước trong khu vực. Chính vì thế, để đẩy mạnh hơn nữa dòng đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam, đòi hỏi cả hai bên đều phải nỗ lực tháo gỡ những khó khăn, ách tắc còn tồn đọng trong cơ chế, chính sách hợp tác đầu tư. Vấn đề này đã được đề cập ở Chương trình nghị sự của chính phủ hai nước trong chuyến đi thăm và làm việc tại Nhật Bản của Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải vào tháng 4/2003, với sự kiện đã diễn ra vào ngày 7 tháng 4 năm 2003 là đã cùng Thủ tướng Nhật Bản Koizumi quyết định cùng thống nhất và quyết tâm thực hiện một Chương trình hành động mang tên: "Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam" gọi tắt là "Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam". Tiếp theo đó, ngày 14/11/2003, tại Tôkyô, đại diện của chính phủ hai nước đã ký kết Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Với sự kiện quan trọng này, từ đó đã mở ra triển vọng to lớn cho hợp tác đầu tư Nhật - Việt. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO),

nếu như năm 2000, Việt Nam chỉ đứng thứ 8 trong danh sách đầu tư của Nhật Bản ra nước ngoài, thì đến năm 2005, Việt Nam đã nhảy lên vị trí thứ 4 (sau Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan) và đứng thứ 2 trong những điểm đến của các công ty vừa và nhỏ Nhật Bản khi đầu tư ra nước ngoài (sau Trung Quốc). Đó là chưa kể, Nhật Bản đã là nước thực hiện cam kết đầu tư cao nhất tại Việt Nam. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam, nếu chỉ tính riêng với các dự án còn hiệu lực cho đến ngày 31/12/2007, Nhật Bản đã đầu tư vào Việt Nam 928 dự án JDI với tổng số vốn đầu tư lên tới 9,03 tỷ USD, chiếm 10,8% tổng số vốn FDI của tất cả các đối tác đã đầu tư vào Việt Nam, đứng thứ 4 trong số các nước và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư vào Việt Nam (sau Hàn Quốc, Đài Loan và Xingapo) nhưng lại là nước đứng đầu về vốn đầu tư đã thực hiện, với gần 5 tỷ USD (chiếm 17% so với cả nước).

Thực tiễn phát triển cho thấy, làn sóng đầu tư Nhật Bản vào Việt Nam đã “nóng lên” hơn bao giờ hết vào thời điểm khi mà Việt Nam sắp sửa gia nhập WTO và đồng thời cũng là nước chủ nhà hội nghị APEC đã diễn ra vào tháng 11 /2006. Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) khi đó cũng đã nhận định, trong 5-10 năm tới làn sóng đầu tư Nhật Bản sẽ có thể chuyển dịch mạnh từ Trung Quốc sang Việt Nam. Lý do cơ bản khiến cho nhiều nhà đầu tư Nhật Bản chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư là vì Việt Nam có thể chế chính trị - xã hội ổn định, nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế cao, lao động dồi dào giá rẻ, Việt Nam và Nhật Bản có nhiều điểm tương đồng về văn hoá lại có quan hệ hợp tác phát triển từ nhiều năm

qua... Chính vì thế sau khi Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư mới ban hành của Việt Nam đã có hiệu lực thực thi kể từ ngày 1/7/2006 đồng thời với việc chính phủ hai nước tiếp tục thực hiện giai đoạn hai Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản đã khiến cho làn sóng đầu tư Nhật Bản vào Việt Nam càng trở nên sôi động hơn. Đó cũng là lý do chính khiến cho năm 2006 đã là năm đột phá, đánh dấu bước chuyển lớn về đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam, đã có tới 160 dự án, với số vốn đầu tư đăng ký lên đến hơn 1,5 tỷ USD. Hiện đã có tới trên 30 tập đoàn lớn của Nhật Bản nằm trong tổng số khoảng 500 doanh giới đang đầu tư vào Việt Nam. Chia tay kết thúc gần hai nhiệm kỳ công tác tại nước ta (2003 - 2008), trong buổi gặp gỡ các nhà báo Việt Nam chiều ngày 30/1/2008 tại Hà Nội, Đại sứ Nhật Bản Norio Hatori khi đó đã khẳng định, nhờ có môi trường đầu tư tại Việt Nam được cải thiện đáng kể, đặc biệt là cải cách hành chính, nên kết quả là chỉ trong hai năm 2006 và 2007 vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam đã tăng mạnh hơn 10 lần so với tổng vốn FDI từ Nhật Bản của cả 5 năm trước đó. Tổng số dự án còn hiệu lực của Nhật Bản tại Việt Nam tính đến hết tháng 12/2007 là 928 dự án với tổng vốn đầu tư là 9,03 tỷ USD vốn đầu tư, tuy về lượng giá trị tuyệt đối không bằng so với tổng vốn đầu tư của Hàn Quốc, Xingapo và Đài Loan đều trên 10 tỷ USD nhưng nếu xét về vốn đã thực hiện có hiệu quả của Nhật Bản lên tới gần 5 tỷ USD, vượt xa các đối tác khác, thì kể từ năm 2002 như đã nêu trên cho đến nay Nhật Bản vẫn giữ nguyên vị trí là nhà đầu tư hàng đầu vào Việt Nam.

Theo Điều tra hàng năm vừa công bố

gắn đây của JETRO đã tiến hành trên 1.745 doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại châu Á, Việt Nam được đánh giá rất cao về triển vọng đầu tư cả trung và dài hạn. Về trung hạn, có 92,6% doanh nghiệp sản xuất và 88% doanh nghiệp dịch vụ dự định mở rộng kinh doanh tại Việt Nam trong vòng 1-2 năm tới. Về dài hạn, trong vòng 5-10 năm tới, Việt Nam được các nhà đầu tư Nhật Bản đánh giá là địa điểm sản xuất tốt nhất ở châu Á. Phát biểu tại Hội thảo toàn cầu của Liên đoàn Hiệp hội quản lý Nhật Bản lần thứ 9 tổ chức ở Hà Nội ngày 3/7/2008 vừa qua, ông Yoshio Tomisaka, Chủ tịch Hội đồng quản trị Liên đoàn Hiệp hội quản lý Nhật Bản (JMA Group) đã cho rằng, Việt Nam đã gia nhập WTO, thị trường Việt Nam đang có tiềm năng rộng mở với chi phí lao động thấp, ổn định về chính trị... Đây là những điều quan trọng đối với doanh nghiệp Nhật Bản. Các nhà đầu tư Nhật Bản sẽ đến Việt Nam rất nhiều trong thời gian tới.

Tuy nhiên như nhiều nhà đầu tư Nhật Bản đã cho biết, bản khoản lớn của họ vẫn là liệu môi trường đầu tư của Việt Nam có ổn định lâu dài và nhất là một số hạn chế, bất cập lâu nay tồn đọng có nhanh chóng được tháo gỡ như cơ sở hạ tầng của nhiều địa phương, địa bàn đầu tư quá yếu kém, thủ tục hành chính các loại còn công kênh, phiền hà, trong khi đó giá cả thuê đất, văn phòng, nhà xưởng, một số dịch vụ kèm theo cần thiết khác lại quá đắt so với tương quan chung khu vực?... Những bản khoản này phản ánh một thực trạng còn yếu kém của môi trường đầu tư Việt Nam đã có từ nhiều năm nhưng vẫn chưa thể khắc phục hết được. Vấn đề này đã tiếp tục được nhiều doanh nhân Nhật trao đổi và đề

ngợi tại một số cuộc hội thảo về đầu tư vào Việt Nam được tổ chức tổ chức tại Tokyo ngày 20/2/2006; tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (Hà Nội, 6/6/2006); tại Hội thảo kinh tế Việt - Nhật và Lễ ra mắt Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản (VJBF) đã được tổ chức tại Hà Nội ngày 21/8/2006 nhân "Tuần lễ văn hoá Nhật Bản 2006 tại Việt Nam"; tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ (Hà Nội, 2/6/2008). Từ đó đòi hỏi các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách đầu tư của Việt Nam cần quan tâm cùng tìm giải pháp tháo gỡ. Trên thực tế, để tiếp tục tháo gỡ những trở ngại đó, hiện nay cả hai phía Việt Nam và Nhật Bản đều đang tích cực triển khai giai đoạn 3 của Chương trình hành động "Sáng kiến chung Việt - Nhật" về cải thiện môi trường đầu tư nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam. \*

### **3.4. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản.**

Nhật Bản là nước đã tích cực hỗ trợ phát triển tài chính để góp phần khai thông mối quan hệ của Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế chủ chốt vào cuối năm 1992. Từ đó đến nay, mặc dù nền kinh tế Nhật còn đang gặp nhiều khó khăn, nhưng Chính phủ Nhật Bản luôn là nhà tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, chiếm 40% tổng nguồn ODA của các nước và các tổ chức quốc tế cung cấp cho Việt Nam. Tính đến cuối năm 2005, tổng số ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam đã vượt qua con số 10 tỷ USD, xấp xỉ 10,5 tỷ USD, trong đó trên 10% là viện trợ không hoàn lại, phần còn lại là các khoản tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp và thời gian tài trợ dài. Tại Hội nghị nhóm tư vấn



các nhà tài trợ cho Việt Nam (CG) những năm vừa qua, Nhật Bản đều tiếp tục khẳng định vị trí vẫn là nhà tài trợ đứng đầu ở Việt Nam. Vì thế, ODA của Nhật Bản trong năm 2006 cho nước ta đã đạt mức cao, trị giá 835,6 triệu USD. Năm 2007 vừa qua, ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam vẫn tiếp tục gia tăng, đã đạt đến 890 triệu USD, và năm 2008 này đã tăng mạnh tới 1,1 tỷ USD trong khi ODA của Nhật Bản dành cho quốc tế nói chung đã giảm.

Điều cần lưu ý, sự liên tục gia tăng ODA dành cho Việt Nam của Nhật Bản như nêu trên đã diễn ra trong bối cảnh chính trị-kinh tế-xã hội Nhật Bản những năm gần đây và cả hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn, càng chứng tỏ Chính phủ và nhân dân Nhật Bản vẫn đặc biệt quan tâm đến sự phát triển của Việt Nam. Qua đó càng khẳng định rằng, quan hệ hợp tác phát triển Việt-Nhật nói chung và hợp tác trong lĩnh vực kinh tế giữa hai nước nói riêng đã và đang diễn ra rất tốt đẹp.

ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam nhằm vào định hướng phát triển 5 lĩnh vực ưu tiên sau: (1) Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế, trong đó chú trọng hỗ trợ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường; (2) Hỗ trợ cải tạo và xây dựng các công trình điện và giao thông; (3) Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn và chuyển giao công nghệ mới tại các vùng nông thôn; (4) Hỗ trợ phát triển giáo dục và y tế; (5) Hỗ trợ bảo vệ môi trường.

Thông qua các nguồn ODA, Nhật Bản đã giúp Việt Nam xây dựng nhiều công trình hạ tầng kinh tế - xã hội như: Khôi

phục Bệnh viện Chợ Rẫy (TP. Hồ Chí Minh), xây dựng Cảng cá Cát Lở (Vũng Tàu), nâng cấp Bệnh viện Bạch Mai, xây dựng hệ thống cấp nước ở Gia Lâm (Hà Nội) và Hải Dương, xây dựng các cầu nhỏ ở nông thôn, xây dựng hơn 200 trường tiểu học ở vùng bão, xây dựng hệ thống thủy lợi Tân Chi, Trung tâm Hợp tác nguồn nhân lực ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng mở rộng và nâng cấp nhiều công trình như: Quốc lộ 5, Quốc lộ 18, Quốc lộ 10, các cầu trên Quốc lộ 1, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 2, Phú Mỹ 1, Nhà máy thủy điện Hàn Thuận-Đa Mi, đại lộ Đông - Tây (TP. Hồ Chí Minh), cầu Bãi Cháy (Quảng Ninh), Cầu Thuận Kiều (Hải Phòng), cầu Thanh Trì (Hà Nội), đường hầm xuyên đèo Hải Vân .v.v... Đáng lưu ý, cầu Bãi Cháy hiện đang là cầu lớn và hiện đại nhất không chỉ ở Việt Nam mà cả Đông Nam Á, và là một trong 5 cầu hiện đại nhất thế giới.

Về việc phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo của Việt Nam cũng đã được Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ tích cực. Hàng năm thông qua nguồn ODA từ nhiều quỹ tài chính khác nhau, Nhật Bản đã cung cấp một số lượng đáng kể học bổng để đào tạo đại học và sau đại học cho các sinh viên và cán bộ khoa học-kỹ thuật của Việt Nam. Một số lượng lớn chuyên gia và người tình nguyện Nhật Bản hiện đang hỗ trợ Việt Nam trong nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo. Thông qua ODA, Nhật Bản còn hỗ trợ Việt Nam trong nhiều sáng kiến hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, ASEM, tiểu vùng Mêkông mở rộng...

Từ thực tiễn sử dụng ODA của Nhật

Bản trong những năm qua, vấn đề quan trọng đặt ra cho Việt Nam hiện nay là cần phải nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng ODA, trong đó có việc giải ngân nguồn vốn này đang là quan tâm chung của cả hai phía, mà trách nhiệm trước hết là phía Việt Nam cần phấn đấu thực hiện nghiêm chỉnh, đúng tiến độ thời gian và có kết quả cao. Mặc dù Nhật Bản còn rất nhiều khó khăn, thách thức cần phải vượt qua do vừa thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài suốt hơn thập niên vừa qua song chính sách ODA của Chính phủ Nhật đã khẳng định vẫn tiếp tục ưu tiên cho các nước châu Á đang trong quá trình chuyển sang kinh tế trưởng, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên vừa qua, trước vụ việc tiêu cực PMU 18, nhà tài trợ Nhật Bản cũng đã thể hiện rõ quan điểm: Nếu như phát hiện thấy có tiêu cực trong sử dụng ODA Nhật Bản mà Việt Nam không kiên quyết xử lý và khắc phục có hiệu quả thì sẽ xem xét lại để điều chỉnh, thậm chí có thể cắt giảm, vì ODA Nhật Bản về thực chất như cựu Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam khi đó (năm 2007), ngài Norio Hattori đã nhấn mạnh và chúng ta cũng đã quá rõ, đó chính là các nguồn thu từ thuế do người dân Nhật đóng góp...

Cho đến nay, chúng ta hoàn toàn yên tâm về sự tin tưởng của phía bạn sau khi tiến hành công tác thẩm tra, thẩm định lại việc sử dụng vốn ODA của Nhật Bản trong những năm qua kể cả những khoản vốn đã chi tiêu cho dự án PMU 18 đã có kết luận là đều đúng đắn, hợp lý theo như đã cam kết của hai bên.

Mặc dù vậy, nghiêm túc nhận định vẫn còn có không ít vấn đề hạn chế, bất cập

trong việc sử dụng có hiệu quả cũng như những ách tắc còn tồn đọng trong việc giải ngân nguồn vốn này, vì thế chúng ta cần phải có quyết tâm cao và giải pháp tích cực nhiều hơn nữa về vấn đề này mới có thể giữ được niềm tin của người Nhật trong việc tiếp tục thực hiện chính sách ODA ưu tiên cho Việt Nam.

## II. TRIỂN VỌNG QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN

Trên đây là sự phân tích, lý giải ở những nét chung nhất về tiến trình phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong 35 năm qua. Có thể rút ra nhận xét: *mặc dù vẫn còn một số hạn chế, bất cập như đã đề cập đến trong các hoạt động hợp tác phát triển kinh tế giữa hai nước, song về cơ bản động thái tiến triển của các hoạt động đó là sự tăng trưởng và phát triển khả quan.* Xem xét kỹ cho thấy, những hạn chế, bất cập đã có ở mỗi thời đoạn khác nhau trong thời kỳ Chiến tranh lạnh trước thập niên 1990 và nhất là trước năm 1975 là do chính sách đối ngoại mỗi nước khi đó là rất khác biệt vì những lý do chính trị như đã nêu. Còn những hạn chế, bất cập nảy sinh từ sau thập niên 1990 hoặc hiện đang còn tồn tại thì đều đã có đặc điểm khác trước là hoàn toàn không phải do vị trí, vai trò của mối quan hệ giữa hai nước bị suy giảm vì các lý do chính trị chi phối mà chủ yếu là do phía Nhật Bản và bối cảnh kinh tế khu vực Đông Á, thế giới có nhiều khó khăn trong thời gian qua. Ngoài ra, có lẽ là do nguyên nhân rất quan trọng là chính từ cơ chế, chính sách phối hợp giữa hai nước còn có những điểm chưa thống nhất; và một lý do khác riêng về phía Việt Nam cần nhanh chóng khắc

phục, đó là môi trường, thể chế, trình độ phát triển kinh tế thị trường còn thấp...

Thực tế cho thấy, nếu chỉ xét riêng về khía cạnh chính trị đối ngoại thì quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong những năm gần đây có thể nói là đã phát triển rất khả quan. Kết quả của liên tục các chuyến viếng thăm và làm việc giữa các Nguyên thủ Quốc gia hai nước kể từ năm 2002 đến nay đều rất tốt đẹp đã khẳng định thêm cho tầm cao mới của mối quan hệ đó. Đặc biệt là với hàng loạt các hoạt động thiết thực kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản trong năm 2003 và cho đến nay, năm 2008 này, là các hoạt động thiết thực hướng tới kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước như đã thấy đều là những minh chứng cho sự phát triển tốt đẹp của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Chính vì thế, tương lai không xa nếu như phía Nhật Bản đồng ý ký kết với Việt Nam một *Hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện (VJEPA)* và do đó một *Hiệp định tự do thương mại song phương (FTA)* giữa hai nước cũng sẽ được hoàn tất ký kết thì khi đó chắc chắn quan hệ kinh tế giữa hai nước sẽ có thêm điều kiện phát triển ngày càng tốt đẹp hơn.

Xin đưa ra một minh chứng gần nhất về kết quả chuyến thăm và làm việc tại Nhật Bản vào tháng 11/2007 của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết. Đây là sự kiện đặc biệt có ý nghĩa đối với quan hệ hai nước, mở ra một thời kỳ phát triển mới cao hơn nữa của quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Nhật Bản. Thông qua đó, đã là sự tiếp tục khẳng định về quyết tâm của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết cùng

với tân Thủ tướng Nhật Bản Y. Fukuda sẽ thiết lập mối quan hệ đối tác kinh tế toàn diện, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì sự phát triển và phồn vinh của Châu Á. Cũng trong chuyến thăm này, hai vị nguyên thủ Việt - Nhật đã ký *Tuyên bố chung "Làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản"*. Tuyên bố thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ và nhân dân hai nước trong việc tiếp tục tăng cường hợp tác chặt chẽ và hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực: Chính trị; kinh tế; văn hoá; khoa học công nghệ; giao lưu con người và hợp tác trên các diễn đàn khu vực và quốc tế. Riêng trong lĩnh vực kinh tế, cũng trong chuyến thăm này hai bên đã ký kết 26 hợp đồng kinh tế và thỏa thuận trị giá hơn 4,5 tỷ USD. Đặc biệt, hai nhà lãnh đạo đã thống nhất để sớm đi đến ký kết *Hiệp định song phương đối tác kinh tế toàn diện (EPA)* và cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam, hai bên sẽ bắt đầu giai đoạn 3 của *Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam* kể từ sau khi đã cùng ký *Tuyên bố chung* đó. Hai nhà lãnh đạo cũng đều nhất trí hướng tới kỷ niệm trọng thể và thiết thực, hiệu quả 35 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản trong năm 2008, hai bên cần tăng cường hơn nữa trao đổi đoàn các cấp, thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hoá, giáo dục và du lịch, trong đó có việc hai bên cùng phối hợp xây dựng một lịch trình kế hoạch tổ chức các hoạt động dưới nhiều hình thức để thiết thực chào mừng kỷ niệm ngày đại lễ chung đó nhằm thắt chặt quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước.

Vấn đề quan trọng đặt ra hiện nay và triển vọng cho cả hai nước là phải làm thế

nào để tiếp tục nâng cao hơn nữa tính hiệu quả của quan hệ hợp tác phát triển toàn diện về nhiều lĩnh vực sao cho phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu phát triển thực tiễn của cả hai nước trong bối cảnh toàn cầu hoá, khu vực hoá đang diễn ra rất mạnh mẽ, sôi động hiện nay và nhiều năm tới. Đó là nhiệm vụ đặt ra cho không chỉ của các nhà lãnh đạo chính phủ, các nhà quản lý các cơ quan chức năng liên quan, mà đương nhiên còn là nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải pháp hợp tác phát triển giữa hai nước.

Từ đó, theo thiên ý của tác giả, nên chăng đối với Việt Nam hiện nay là cần *chủ động coi Nhật Bản là đối tác kinh tế hàng đầu*, hợp tác phát triển mạnh hơn nữa về thương mại, đầu tư, ODA, du lịch và các lĩnh vực dịch vụ khác như xuất khẩu lao động, tài chính, ngân hàng... mà trong phạm vi bài viết này chưa thể đề cập đến được. *Một số giải pháp có tính định hướng cơ bản mà chúng ta cần lưu ý thực hiện tốt khi hợp tác với Nhật Bản, đó là:*

- Phát huy có hiệu quả cao nhất việc khai thác các lợi thế so sánh trong quan hệ trao đổi thương mại hàng hoá và dịch vụ giữa hai nước. Đã đến lúc cần phải xem xét kỹ để cân nhắc có nên tiếp tục xuất siêu là chủ yếu nhờ vào việc xuất các sản phẩm thô như từ nhiều năm qua?... Vì thực tiễn đã cho thấy, nếu kéo dài tình trạng đó, ta sẽ không những chỉ bị thua thiệt về lợi ích kinh tế mà còn bị cạn kiệt dần các nguồn lợi tự nhiên, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển bền vững của đất nước

- Việc thu hút và sử dụng JDI cũng như

sử dụng ODA của Nhật Bản cần chú ý nâng cao tính hiệu quả hơn nữa và lấy mục tiêu là phục vụ cho yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng CNH, HĐH nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam không chỉ trong phạm vi liên kết kinh tế Đông Á mà tiến tới cả châu Á và toàn cầu. Cả hai bên cần tiếp tục triển khai tính cực "Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản" đã được hai Thủ tướng Phan Văn Khải và J. Koizumi nhất trí đưa ra, nhân chuyến thăm Nhật Bản của cựu Thủ tướng Phan Văn Khải, tháng 4/2003 mà đến nay các cơ quan chức năng liên quan của cả hai nước đã tiến hành tổng kết đều thống nhất đánh giá là thành công tốt đẹp ở các giai đoạn 1-2 và hiện nay đang tiếp tục triển khai ở giai đoạn 3. Yêu cầu và cũng là nhiệm vụ trọng tâm trước mắt của việc phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản là cả hai nước cần *sớm tiến tới việc ký kết Hiệp định hợp tác kinh tế toàn diện (VJEPA) để từ đó một Hiệp định tự do thương mại song phương (FTA) giữa hai nước cũng sẽ được hoàn tất ký kết..*

- Đồng thời với việc chủ động khai thác tích cực và có hiệu quả hơn nữa quan hệ kinh tế song phương với Nhật Bản, rõ ràng là Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện hơn nữa đường lối, chính sách đổi mới, mở cửa hội nhập kinh tế thị trường theo định hướng XHCN ở Việt Nam, xúc tiến nhanh việc hội nhập của Việt Nam vào các "sân chơi" theo định chế kinh tế khu vực và quốc tế, mà trước hết là "sân chơi WTO". Vào được WTO đã là thắng lợi lớn của Việt Nam trong tiến trình hội nhập, phát triển. Song làm thế nào để khai thác, phát huy được những thuận lợi từ WTO và nhanh

chóng khắc phục, vượt qua những khó khăn, thách thức lớn nảy sinh đối với nước ta sau khi đã vào WTO cũng là một vấn đề rất cần quan tâm và thực hiện cho tốt. Trong đó, đương nhiên quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản ngoài việc tôn trọng những nét đặc thù riêng giữa hai nước cũng không thể tách rời khỏi các luật định, thể chế chung của “sân chơi” toàn cầu này.

**Tóm lại là:** Để khai thác tốt hơn nữa quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, đòi hỏi cả hai nước Việt - Nhật đều phải có những giải pháp nỗ lực hợp tác phát triển, phù hợp với tiềm năng và nhu cầu của cả hai nước trong bối cảnh toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế hiện nay. Riêng về phía Việt Nam, tác giả bài viết này muốn nhấn mạnh rằng, song hành với việc nhất thiết sẽ ký với Nhật Bản một Hiệp định hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản toàn diện (VJEPA) và do đó cả Hiệp định tự do thương mại song phương (FTA) giữa hai nước cũng sẽ được ký kết như đã nêu trên, vẫn xin được tiếp tục khẳng định lại một giải pháp kiến nghị mà trước đây - tại Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ hai, TP. Hồ Chí Minh, 14-16/7/2004 - đã có dịp đề xuất: *Nước ta cần chủ động xây dựng một chiến lược hợp tác phát triển toàn diện dài hạn với Nhật Bản từ nay đến năm 2020, trong đó đặc biệt chú trọng đến các quan hệ hợp tác phát triển kinh tế phù hợp với lợi thế so sánh và yêu cầu phát triển thực tiễn của mỗi nước. Điều đó cũng hàm ý: Nên coi Nhật Bản là một trong số không nhiều những đối tác quan trọng hàng đầu mà hiện nay chúng ta đang có quan hệ hợp tác phát triển.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Masaya Shiraishi: *Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam (1951-1987)*. NXB KHXH, Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, Hà Nội, 1994.
2. Dương Phú Hiệp - Ngô Xuân Bình - Trần Anh Phương (Đồng chủ biên): *25 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (1973-1998)*. NXB KHXH, Hà Nội, 1999.
3. Vũ Văn Hà (Chủ biên): *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*. NXB KHXH, Hà Nội, 2000.
4. Trần Anh Phương: *Tác động của thương mại Việt - Nhật đối với hoạt động ngoại thương Việt Nam những năm 1990*. Nghiên cứu Kinh tế, số 7(266), 7/2000.
5. Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản & Đông Bắc Á, số 4(46), tháng 8/2003: *Chuyên đề kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật Bản (1973-2003)*.
6. Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: quá khứ - hiện tại - tương lai*, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, Hà Nội, tháng 9/2003
7. Vũ Văn Hà - Trần Anh Phương: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới những năm gần đây và triển vọng*. Nghiên cứu kinh tế, số 10 (317), tháng 10/2004.
8. Trần Anh Phương: *Chiến lược đẩy mạnh thương mại Việt - Nhật*. Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 61(1788), 27/3/2006.
9. Trần Anh Phương: *33 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản*. Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới, số 9(125), 09/2006.
10. Báo Đầu tư; Thời báo Kinh tế Việt Nam; Báo Thương mại... trong một số năm gần đây...
11. Các trang Web của: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Thương mại; Tổng cục Thống kê; Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam ...